

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	(bổ nhiệm từ ngày 16/4/2026)
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	(miễn nhiệm từ ngày 16/4/2026)
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên	
Bà Đặng Quỳnh Trang	Thành viên	

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng ban	(bổ nhiệm từ ngày 16/4/2026)
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban	(miễn nhiệm từ ngày 16/4/2026)
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên	
Bà Tạ Minh Tiến	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Ngô Đức Ngọc	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hoài Thu	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hồng Giang	Phó Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Sỹ Tuấn Anh - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Số: 1100/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 23 tháng 07 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương (được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải), Công ty thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, thành phố Hà Nội). Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án và ghi nhận chi phí thuê đất.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả một số chỉ tiêu tài chính và sự kiện cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đó đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán ngày 19/03/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đó đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét ngày 28/08/2025.



Bùi Minh Đức

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.049.688.141	240.657.756.759
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.135.538.808	52.442.235.906
Tiền	111		25.023.561.278	16.820.943.026
Các khoản tương đương tiền	112		28.111.977.530	35.621.292.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	139.923.666.656	139.440.543.540
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		139.923.666.656	139.440.543.540
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.281.859.016	26.293.268.870
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.982.052.610	30.294.055.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.424.948.727	815.299.125
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	535.161.856	844.218.282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(5.660.304.177)	(5.660.304.177)
Hàng tồn kho	140	11	21.418.256.459	22.468.736.784
Hàng tồn kho	141		21.645.356.459	22.695.836.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(227.100.000)	(227.100.000)
Tài sản ngắn hạn khác	160	20	290.367.202	12.971.659
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		290.367.202	12.971.659
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.177.488.907	146.652.019.981
Tài sản cố định	220		139.880.929.342	133.970.288.959
Tài sản cố định hữu hình	221	12	139.124.250.476	133.057.887.053
- Nguyên giá	222		444.025.495.077	433.805.131.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.901.244.601)	(300.747.244.784)
Tài sản cố định vô hình	227	13	756.678.866	912.401.906
- Nguyên giá	228		3.267.300.970	3.267.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.510.622.104)	(2.354.899.064)
Tài sản dở dang dài hạn	250	14	2.726.966.868	8.229.284.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.726.966.868	8.229.284.322
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	2.673.459.286	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.673.459.286	-
Tài sản dài hạn khác	270	15	2.896.133.411	4.452.446.700
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.896.133.411	4.452.446.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		386.227.177.048	387.309.776.740

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		47.662.222.969	60.661.449.878
Nợ ngắn hạn	310		47.662.222.969	60.661.449.878
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.926.149.490	29.046.450.288
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.257.010.377	1.235.842.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	48.009.865	262.022.845
Phải trả người lao động	315		7.740.302.942	20.206.203.816
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	772.427.560	1.004.067.710
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.781.322.735	8.839.362.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		137.000.000	67.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	338.564.954.079	326.648.326.862
Vốn góp của chủ sở hữu	411		535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		535.752.107.823	535.752.107.823
Thặng dư vốn	412		12.748.944.596	12.748.944.596
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(209.936.098.340)	(221.852.725.557)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(222.052.725.557)	(232.570.451.755)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.116.627.217	10.717.726.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.227.177.048	387.309.776.740

Phê duyệt, ngày 23 tháng 07 năm 2026



Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập



Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	138.913.731.896	119.139.535.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.913.731.896	119.139.535.560
Giá vốn hàng bán	11	23	112.668.416.784	101.522.568.163
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.245.315.112	17.616.967.397
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.234.210.474	135.886.761
Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	260.244.578	467.410.210
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.795.013.160	15.371.897.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.424.267.848	1.913.546.701
Thu nhập khác	31	27	4.392.715.120	4.130.615.181
Chi phí khác	32	28	700.355.751	603.591.131
Lợi nhuận khác	40		3.692.359.369	3.527.024.050
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.116.627.217	5.440.570.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.116.627.217	5.440.570.751
(60 = 50 - 51 - 52)				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	226	132
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	226	132

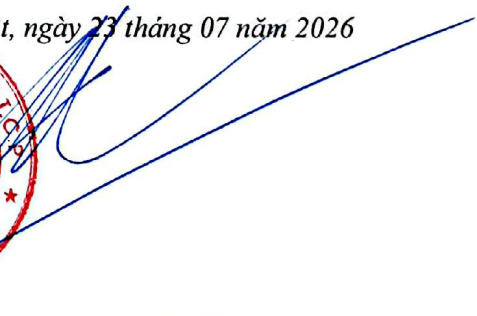
Phê duyệt, ngày 23 tháng 07 năm 2026



Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập



Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		12.116.627.217	5.440.570.751
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.309.722.857	8.997.812.381
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.234.210.474)	(135.886.761)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		15.192.139.600	14.302.496.371
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.734.014.311	(7.373.396.057)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.050.480.325	(2.968.436.051)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.068.726.909)	(2.015.951.124)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.556.313.289	(2.026.879.847)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(130.500.000)	(110.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.333.720.616	(192.166.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.718.045.786)	(3.383.048.400)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.220.152.528)	(129.863.160.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.063.570.126	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.234.210.474	135.886.761
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.640.417.714)	(133.110.321.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	144.292.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	144.292.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		693.302.902	10.989.911.653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.442.235.906	18.048.288.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	53.135.538.808	29.038.199.765

Phê duyệt ngày 23 tháng 07 năm 2026

Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107276138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18 tháng 6 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Số 169, phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 535.752.107.823 đồng. (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn tám trăm hai mươi ba đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh số 259/BHYT-GPHD do Bộ Y tế cấp ngày 17/10/2023.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 389 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 391 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu (tiếp)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm, hợp đồng chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 – 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XD CB đã bỏ ra, phân chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 - 60 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	218.576.942	142.626.063
- Tiền gửi không kỳ hạn	24.804.984.336	16.678.316.963
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	14.209.066.597	12.507.880.509
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	6.692.239.112	1.489.256.551
+ Các ngân hàng khác	3.903.678.627	2.681.179.903
- Tương đương tiền	28.111.977.530	35.621.292.880
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Thành	25.299.315.068	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	2.812.662.462	7.812.662.462
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	2.808.630.418
Cộng	53.135.538.808	52.442.235.906

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	139.923.666.656	139.923.666.656	-	139.440.543.540	139.440.543.540	-
Tiền gửi có kỳ hạn	139.923.666.656	139.923.666.656	-	139.440.543.540	139.440.543.540	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	125.167.043.116	125.167.043.116	-	124.683.920.000	124.683.920.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	14.756.623.540	14.756.623.540	-	14.756.623.540	14.756.623.540	-
Dài hạn	2.673.459.286	2.673.459.286	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.673.459.286	2.673.459.286	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	2.673.459.286	2.673.459.286	-	-	-	-
Cộng	142.597.125.942	142.597.125.942	-	139.440.543.540	139.440.543.540	-

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty như sau:

- (1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn gốc từ 6 - 13 tháng (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng), lãi suất từ 3,4-8%/năm.
- (2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch có kỳ hạn gốc từ 6 tháng, lãi suất 8%/năm.
- (3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn gốc từ 13 tháng (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng), lãi suất 8%/năm



7. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội	23.998.658.141	(4.784.390.011)	28.046.299.711	(4.784.390.011)
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	16.634.358.430	-	14.643.688.108	-
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2025, 2024, 2023	2.579.909.700	-	8.618.221.592	-
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	4.784.390.011	(4.784.390.011)	4.784.390.011	(4.784.390.011)
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	153.629.310	-	247.403.500	-
- Phải thu của khách hàng khác	1.829.765.159	(875.914.166)	2.000.352.429	(875.914.166)
Cộng	25.982.052.610	(5.660.304.177)	30.294.055.640	(5.660.304.177)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH Cơ điện Phúc Yên	561.345.334	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	543.875.112	-	543.875.112	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Phú Hưng Thịnh	466.080.300	-	-	-
- Công ty TNHH Y tế Hùng Vĩ	219.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	634.647.981	-	271.424.013	-
Cộng	2.424.948.727	-	815.299.125	-

9. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tạm ứng cho nhân viên	193.306.024	-	147.259.508	-
- Ký cược, ký quỹ	166.179.950	-	172.725.462	-
- Khác	175.675.882	-	524.233.312	-
Cộng	535.161.856	-	844.218.282	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	5.660.304.177	-	5.660.304.177	-
- Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011	-	4.784.390.011	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Việt An	618.108.685	-	618.108.685	-
- Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481	-	220.671.481	-
- Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000	-	37.134.000	-
Cộng	5.660.304.177	-	5.660.304.177	-

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	13.901.836.003	-	15.749.358.208	-
- Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	4.753.444.604	(227.100.000)	4.914.050.929	(227.100.000)
- Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	1.703.685.207	-	1.208.922.645	-
- Dụng cụ và vật tư tiêu hao	465.892.228	-	354.656.357	-
- Chi phí kinh doanh dở dang (*)	820.498.417	-	468.848.645	-
Cộng	21.645.356.459	(227.100.000)	22.695.836.784	(227.100.000)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	195.549.189.582	173.528.316.118	3.867.869.800	45.633.196.231	15.226.560.106	433.805.131.837	
Mua trong kỳ	-	2.304.506.172	-	802.933.408	609.348.412	3.716.787.992	
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.443.575.248	-	-	-	-	6.443.575.248	
Tăng khác (hàng viện trợ)	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	
Số dư cuối kỳ	201.992.764.830	175.892.822.290	3.867.869.800	46.436.129.639	15.835.908.518	444.025.495.077	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(75.572.400.896)	(163.743.270.633)	(1.885.080.471)	(44.388.191.306)	(15.158.301.478)	(300.747.244.784)	
Khấu hao trong kỳ	(2.627.814.148)	(1.194.517.243)	(167.116.860)	(160.535.082)	(4.016.484)	(4.153.999.817)	
Số dư cuối kỳ	(78.200.215.044)	(164.937.787.876)	(2.052.197.331)	(44.548.726.388)	(15.162.317.962)	(304.901.244.601)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	119.976.788.686	9.785.045.485	1.982.789.329	1.245.004.925	30.384.861.584	133.057.887.053	
Tại ngày cuối kỳ	123.792.549.786	10.955.034.414	1.815.672.469	1.887.403.251	30.998.226.480	139.124.250.476	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 226.129.345.315 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 222.449.694.404 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
Số dư cuối kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(2.354.899.064)	(2.354.899.064)
Hao mòn trong kỳ	(155.723.040)	(155.723.040)
Số dư cuối kỳ	(2.510.622.104)	(2.510.622.104)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	912.401.906	912.401.906
Tại ngày cuối kỳ	756.678.866	756.678.866

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.992.300.970 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.895.500.970 VND).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản				
+ Xây dựng mới khoa Thận tiết niệu - lọc máu			8.031.584.322	8.031.584.322
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ			8.031.584.322	8.031.584.322
+ Cải tạo, sửa chữa khu nhà Bảo vệ, nhà kho cũ, nhà thuốc cũ thành khu phòng khám dịch vụ tại Bệnh viện	2.726.966.868	2.726.966.868	197.700.000	197.700.000
+ Cải tạo, sửa chữa nội khu tầng 1 và mặt sau khu nhà A	1.128.412.440	1.128.412.440	85.300.000	85.300.000
+ Cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của bệnh viện	1.430.154.428	1.430.154.428	-	-
	168.400.000	168.400.000	112.400.000	112.400.000
Cộng	2.726.966.868	2.726.966.868	8.229.284.322	8.229.284.322

15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.896.133.411	4.452.446.700
Cộng	2.896.133.411	4.452.446.700

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Trung ương 2	4.078.278.898	1.579.295.992
- Bệnh viện Phổi Trung ương	1.883.135.000	594.315.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	1.368.602.623	434.107.923
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế ONE	1.039.919.809	1.711.751.996
- Các nhà cung cấp khác	24.556.213.160	24.726.979.377
Cộng	32.926.149.490	29.046.450.288

17. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tân Bình Minh	104.000.000	-
- Ông Dương Quang Cường	60.000.000	-
- Bà Vũ Phương Chi	-	50.000.000
- Bà Trần Thị Hương	-	40.000.000
- Các khách hàng khác	2.093.010.377	1.145.842.419
Cộng	2.257.010.377	1.235.842.419

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí xét nghiệm	772.427.560	1.004.067.710
Cộng	772.427.560	1.004.067.710

19. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Kinh phí công đoàn	110.767.386	111.431.510
- Bảo hiểm xã hội	1.858.814	1.472.925.385
- Bảo hiểm y tế	5.231.040	252.773.213
- Bảo hiểm thất nghiệp	231.094	84.085.936
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158.471.517	404.139.517
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.504.762.884	6.514.007.239
+ <i>Tổng Công ty Điện lực Dầu khí (*)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>504.762.884</i>	<i>514.007.239</i>
Cộng	3.781.322.735	8.839.362.800

(*) Khoản hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng Khoa Thận tiết niệu - Lọc máu, Bệnh viện Giao thông Vận tải do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần tài trợ theo Biên bản thỏa thuận tài trợ số 37/2025/PV POWER/ASXH ngày 22/12/2025. Theo thỏa thuận, khoản tài trợ được chuyển vào tài khoản phong tỏa mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và được giải tỏa theo từng đợt phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, căn cứ trên hồ sơ do Bệnh viện cung cấp cho đơn vị tài trợ.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế GTGT đầu ra	55.804.617	250.195.014	257.989.766	48.009.865
- Thuế thu nhập cá nhân	206.218.228	-	206.218.228	-
Cộng	262.022.845	250.195.014	464.207.994	48.009.865

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.971.659	-	-	12.971.659
- Thuế thu nhập cá nhân	-	586.603.002	863.998.545	277.395.543
Cộng	12.971.659	586.603.002	863.998.545	290.367.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
				Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ trước	391.459.707.823	12.748.944.596	(232.370.451.755)	171.838.200.664
- Tăng vốn trong năm trước	144.292.400.000	-	-	144.292.400.000
- Lãi trong năm trước	-	-	10.717.726.198	10.717.726.198
- Giảm khác	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư đầu kỳ này	535.752.107.823	12.748.944.596	(221.852.725.557)	326.648.326.862
- Lãi trong kỳ này	-	-	12.116.627.217	12.116.627.217
- Giảm khác	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ	535.752.107.823	12.748.944.596	(209.936.098.340)	338.564.954.079

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	381.078.307.823	71,13%	381.078.307.823	71,13%
- Ông Ngô Văn Hùng	141.442.920.000	26,40%	141.442.920.000	26,40%
- Cổ đông khác	13.230.880.000	2,47%	13.230.880.000	2,47%
	535.752.107.823	100,00%	535.752.107.823	100,00%

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ (Cổ phiếu)</u>	<u>Số đầu kỳ (Cổ phiếu)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.575.210	53.575.210
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.575.210	53.575.210
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.575.210	53.575.210
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.575.210	53.575.210
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.575.210	53.575.210
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000</i>		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này (VND)</u>	<u>Kỳ trước (VND)</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	535.752.107.823	391.459.707.823
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	144.292.400.000
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này (VND)</u>	<u>Kỳ trước (VND)</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	134.681.367.544	116.664.850.817
- Doanh thu bán dược phẩm	4.232.364.352	2.474.684.743
Cộng	<u>138.913.731.896</u>	<u>119.139.535.560</u>

23. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này (VND)</u>	<u>Kỳ trước (VND)</u>
- Giá vốn của dịch vụ y tế	108.665.141.354	99.170.785.502
- Giá vốn của dược phẩm đã bán	4.003.275.430	2.351.782.661
Cộng	<u>112.668.416.784</u>	<u>101.522.568.163</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này (VND)</u>	<u>Kỳ trước (VND)</u>
- Lãi tiền gửi	1.234.210.474	135.886.761
Cộng	<u>1.234.210.474</u>	<u>135.886.761</u>

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí hoa hồng	260.244.578	467.410.210
Cộng	260.244.578	467.410.210

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	12.945.620.709	8.366.678.645
- Chi phí vật liệu quản lý	1.191.974.213	986.075.793
- Chi phí đồ dùng văn phòng	576.103.494	695.299.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.276.115	2.061.400.817
- Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.545.512	2.303.610.190
- Các chi phí khác	1.688.493.117	955.832.096
Cộng	18.795.013.160	15.371.897.247

27. Thu nhập khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Nhận tài trợ	3.223.653.999	2.544.543.515
- Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện	1.159.533.559	1.510.418.861
- Thu nhập khác	9.527.562	75.652.805
Cộng	4.392.715.120	4.130.615.181

28. Chi phí khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm	50.000.000	72.000.000
- Các khoản khác	650.355.751	531.591.131
Cộng	700.355.751	603.591.131

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.514.358.484	58.523.337.133
- Chi phí nhân công	54.005.117.680	40.633.516.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.309.722.857	8.997.812.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.492.904.863	6.015.639.594
- Chi phí khác bằng tiền	3.749.944.980	3.099.335.117
Cộng	128.072.048.864	117.269.641.184

30. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.116.627.217	5.440.570.751
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ	12.116.627.217	5.440.570.751
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong	53.575.210	41.218.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	132

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Thông tin khác

Cam kết thuê hoạt động

Theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án thí điểm cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương (được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải), Công ty thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đối với khu đất tại Ngõ 84 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội (nay là số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, thành phố Hà Nội).

Theo Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/09/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, tại Mục III, khoản 6 về đẩy mạnh phát triển y tế tư nhân, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển y tế, Bộ Chính trị đề ra chủ trương không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở y tế trong nước; không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở y tế công lập, tư nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê đất. Cam kết thuê hoạt động của Công ty chưa bao gồm tiền thuê đất đối với khu đất nêu trên.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Thu nhập của Giám đốc	849.576.111	507.585.087
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.761.889.534	464.868.265
Thu nhập của Ban kiểm soát	317.846.226	146.335.883
Thu nhập Kế toán trưởng	368.560.876	245.278.072
Cộng	3.297.872.748	1.364.067.307

33. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, trên Báo cáo tình hình chính của Công ty, lỗ lũy kế số tiền là 209.936.098.340 đồng, tương ứng với 39,2% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét.

Phê duyệt, ngày 23 tháng 07 năm 2026



Hoàng Thị Ánh Nguyệt
Người lập



Đào Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bùi Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc